

ĐỀ SỐ 25

NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Tourist	Noun	'tʊərɪst	du khách
2	Traveler	Noun	'trævələ	người du hành, khách du lịch
3	Harbor	Noun	'hɑ:rbər	bến cảng
4	Transit system	Noun	'trænzɪt 'sɪstəm	hệ thống giao thông công cộng
5	Sightseeing	Noun	'saɪtsi:ɪŋ	tham quan
6	Downtown	Noun	'daʊntaʊn	khu trung tâm thành phố
7	Shopping mall	Noun	'ʃɒpɪŋ mɔ:l	trung tâm mua sắm
8	Street food	Noun	stri:t fu:d	đồ ăn đường phố
9	Famous	Adjective	'feɪməs	nổi tiếng
10	Experience	Noun/Verb	ɪk'spiəriəns	trải nghiệm
11	Innocent	Adjective	'ɪnəsənt	vô tội
12	Appropriate	Adjective	ə'prəʊpriət	phù hợp
13	Predictable	Adjective	pri'dɪktəbl	có thể đoán trước
14	Affordable	Adjective	ə'fɔ:rdəbl	giá cả phải chăng
15	Rent	Verb/Noun	rent	thuê
16	Shadowing	Noun	'ʃædəʊɪŋ	kỹ thuật nhại lại
17	Effective	Adjective	ɪ'fektɪv	hiệu quả
18	Technique	Noun	tek'ni:k	kỹ thuật, phương pháp
19	Pronunciation	Noun	prəˌnʌnsi'eɪʃn	phát âm
20	Fluency	Noun	'flu:ənsi	sự trôi chảy
21	Listening skills	Noun	'lɪsnɪŋ skɪlz	kỹ năng nghe
22	Native speaker	Noun	'neɪtɪv 'spi:kər	người bản xứ
23	Segment	Noun	'seɡmənt	đoạn, phần
24	Pace	Noun	peɪs	tốc độ
25	Mimic	Verb	'mɪmɪk	bắt chước
26	Nuance	Noun	'nju:ɑ:ns	sắc thái
27	Hesitation	Noun	ˌhezɪ'teɪʃn	sự ngập ngừng
28	Consistency	Noun	kən'sɪstənsi	sự kiên trì, tính nhất quán
29	Loyal	Adjective	'lɔɪəl	trung thành
30	Punctual	Adjective	'pʌŋktʃuəl	đúng giờ
31	Go over	Phrasal verb	ɡoʊ 'oʊvər	xem lại, kiểm tra
32	Make out	Phrasal verb	meɪk aʊt	hiểu ra, nhận ra
33	Take on	Phrasal verb	teɪk ɒn	đảm nhận
34	Look into	Phrasal verb	lʊk 'ɪntu:	điều tra, xem xét
35	Get the hang of	Phrase	ɡet ðə hæŋ ɒv	nắm bắt được
36	Stressed	Adjective	streɪst	căng thẳng
37	Relaxation	Noun	ˌri:læks'eɪʃn	sự thư giãn
38	Recommend	Verb	ˌrekə'mend	giới thiệu, đề xuất
39	Creativity	Noun	ˌkri:ei'tɪvɪti	sự sáng tạo
40	Infrastructure	Noun	'ɪnfraˌstrʌktʃər	cơ sở hạ tầng
41	Adoption	Noun	ə'dɒpʃən	sự chấp nhận, tiếp nhận
42	Incentives	Noun	ɪn'sentɪvz	ưu đãi, động lực
43	Aggravate	Verb	'æɡrəˌveɪt	làm trầm trọng thêm
44	Integration	Noun	ˌɪntɪˈɡreɪʃən	sự tích hợp
45	Artificial intelligence (AI)	Noun	ˌɑ:trɪ'fɪʃəl ɪn'telɪdʒəns	trí tuệ nhân tạo
46	Controversial	Adjective	ˌkɒntroʊ'veɜ:ʃəl	gây tranh cãi
47	Screen time	Noun	skri:n taɪm	thời gian sử dụng màn hình

48	Gadget	Noun	'gædʒɪt	thiết bị điện tử
49	Psychological well-being	Noun	,saɪkə'lɒdʒɪkəl 'wel.bi:ɪŋ	sức khỏe tâm lý
50	Scapegoat	Noun	'skeɪpgəʊt	vật tế thần (bị đổ lỗi)
51	Escape	Verb	ɪs'keɪp	trốn tránh
52	Adolescent	Noun	,ædə'lesənt	thanh thiếu niên
53	Emotional tools	Noun	ɪ'moʊʃənəl tu:lz	công cụ cảm xúc
54	Isolation	Noun	,aɪsə'leɪʃən	sự cô lập
55	Social media	Noun	'soʊʃəl 'mi:diə	mạng xã hội
56	Brain's reward centre	Noun	breɪnz rɪ'wɔ:rd 'sentər	trung tâm phần thưởng của não
57	Emotional strength	Noun	ɪ'moʊʃənəl streŋθ	sức mạnh cảm xúc
58	Knock on	Phrasal verb	nɒk ɒn	gõ cửa
59	Primary school	Noun	'praɪməri sku:l	trường tiểu học
60	First grader	Noun	fɜ:rst 'ɡreɪdər	học sinh lớp một
61	Ordinary	Adjective	'ɔ:rdə'neri	bình thường
62	Offer	Verb	'ɒfər	cung cấp
63	Attend	Verb	ə'tend	tham gia, theo học
64	Officials	Noun	ə'fɪʃəlz	quan chức
65	Principal	Noun	'prɪnsəpəl	hiệu trưởng
66	Motivated	Adjective	'mɒstɪ'veɪtɪd	có động lực
67	Successful	Adjective	sək'sesfəl	thành công
68	Leader	Noun	'li:dər	người lãnh đạo
69	Seventh grade	Noun	'sevənθ ɡreɪd	lớp bảy
70	Veterinary medicine	Noun	'vetərə'neri 'medəsən	thú y
71	Election	Noun	ɪ'lekʃən	cuộc bầu cử
72	Refugee camp	Noun	'refjuːdʒi kæmp	trại tị nạn
73	Safety	Noun	'seɪfti	sự an toàn
74	Elderly	Adjective	'eldərli	người cao tuổi
75	Speech	Noun	spi:tʃ	bài phát biểu
76	United Nations	Noun	ju'naɪtɪd 'neɪʃənz	Liên Hợp Quốc
77	Importance	Noun	ɪm'pɔ:rtəns	tầm quan trọng
78	Improve	Verb	ɪm'pru:v	cải thiện
79	Inspire	Verb	ɪn'spaɪər	truyền cảm hứng